

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 23 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				-5,495			-1,340.8			-4,154.2
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			108	3,996,000	37,000	26	962,000	37,000	82	3,034,000
	Được chi trong ngày				3,990,505			960,659.2			3,029,845.8
	Đã chi trong ngày				3,989,670			960,840			3,028,830
	Đi chợ				3,989,670			960,840			3,028,830
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1.3	72,410	55,700	0.2	11,140	55,700	1.1	61,270
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.05	3,780	75,600	0.15	11,340
4	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.3	38,130	127,100	0.1	12,710	127,100	0.2	25,420

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
6	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	1	184,800	184,800	0.3	55,440	184,800	0.7	129,360
7	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.1	5,360	53,600	0.4	21,440
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.6	676,000	260,000	0.7	182,000	260,000	1.9	494,000
9	Bánh canh bột gạo	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	1	19,300	19,300	3.5	67,550
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	7	176,400	25,200	1	25,200	25,200	6	151,200
11	Củ từ (khoai từ)	Kg	47,300	3.5	165,550	47,300	0.5	23,650	47,300	3	141,900
12	Tôm biển	Kg	325,500	1	325,500	325,500	0.4	130,200	325,500	0.6	195,300
13	Tôm khô	Kg	875,600	0.1	87,560	875,600	0.05	43,780	875,600	0.05	43,780
14	Trứng vịt	Kg	54,000	4	216,000	54,000	1	54,000	54,000	3	162,000
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
16	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	0.5	31,400	62,800	0.25	15,700	62,800	0.25	15,700

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nạc dăm	Kg	195,300	3.7	722,610	195,300	0.7	136,710	195,300	3	585,900
18	Sữa chua Tài Tài	Hũ	5,300	108	572,400	5,300	26	137,800	5,300	82	434,600
19	Mì trứng Safoco	Gói	82,000	2	164,000	82,000	0.3	24,600	82,000	1.7	139,400
20	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
21	Xương (lợn ta)	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
22	Nước mắm Barona	Chai	49,500	3	148,500	49,500	0.5	24,750	49,500	2.5	123,750
23	Cải dúng	Kg	56,700	1	56,700	0	0	0	56,700	1	56,700
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					65,785,165			15,725,530			50,059,635
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,778			425			1,353	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					65,786,000			15,725,000			50,061,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					65,785,165			15,725,530			50,059,635

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chênh lệch cuối ngày				835			-180.8			1,015.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà